

Bản án số: **36/2018/DS-ST**
Ngày: 23/7 /2018
V/v T/C Hợp đồng
góp hụi và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Xương**
2. Bà **Tăng Thị Bạch Vân**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Minh Chánh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Đương Thanh Hậu** – Kiểm sát viên

Trong ngày 23/7 /2018 , tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2017/TLST-DS ngày 20/12/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2018/QĐXXST- DS ngày 05/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2018/QĐST-DS, ngày 29/6/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn T1**, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Võ Văn T3**, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau: Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2017, trong quá trình giải quyết vụ án bà **Nguyễn Thị H** trình bày:

Bà H làm chủ hội, ông T1 và bà T2 có tham gia 06 dây hội và vay tiền của bà H, cụ thể như sau:

- Về tiền vay: 15.000.000 đồng.

Lần 01: Vào ngày 28/02/2015 âl, ông T1 vay 10.000.000 đồng, lãi suất 05%/tháng, ông T1 đóng lãi được 06 tháng = 3.000.000.đồng.

Lần 02: Vào ngày 16/3/2016 âl, bà T2 vay 5.000.000 đồng, lãi 05%/tháng, không có đóng lãi.

- Về tiền hội: 155.000.000 đồng.

Dây 1: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2015 âl, có 30 phần, ông T1 bà T2 tham gia 01phần, đóng sống được 02 lần = 1.450.000 đồng, đến lần thứ 03 ông T1 bà T2 ra lời 240.000 đồng, hốt được 22.520.000 đồng, đóng lại hội chết được 13 lần = 13.000.000 đồng, còn lại 14 lần hội chết bà T2 ông T1 không đóng = 14.000.000 đồng. Hội mãn ngày 20/6/2017 âl.

Dây 2: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 30/8/2015 âl, có 24 phần, ông T1 bà T2 tham gia 01phần, đóng sống được 01 lần = 700.000 đồng, đến lần thứ 02 ông T1 bà T2 ra lời 300.000 đồng, hốt được 16.400.000 đồng, đóng lại hội chết được 07 lần = 7.000.000 đồng, còn lại 15 lần hội chết bà T2 ông T1 không đóng = 15.000.000 đồng. Hội mãn ngày 30/7/2017.

Dây 3: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 25/02/2016 âl, có 26 phần, ông T1 bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần, ra lời 320.000 đồng, hốt 02 phần được 34.000.000 đồng. Từ ngày 25/3/2016 âl cho đến ngày 25/9/2017 âl ông T1 bà T2 không đóng hội chết 20 lần = 40.000.000 đồng. Hội này còn lại 05 lần nữa mới mãn = 10.000 000 đồng. Hội mãn ngày 25/02/2018 âl.

Dây 4: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 06/3/2016 âl, có 26 phần, ông T1 bà T2 tham gia 02 hần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần, ra lời 260.000 đồng, hốt 02 phần được 38.400.000 đồng, từ ngày 06/5/2016 âl đến ngày 06/9/2017 âl ông T1 bà T2 không đóng lại hội chết 20 lần = 40.000.000 đồng. Hội này còn lại 05 lần nữa mới mãn = 10.000.000 đồng. Hội mãn ngày 06/3/2018 âl. Qua đối chiếu lại thì dây hội này sau khi bà T2 hốt hội thì còn lại 24 lần hội chết phải đóng, nhưng bà H khai còn 05 lần chưa đến hạn đóng hội chết, vì vậy số tháng hội chết đã đến hạn mà bà T2 không đóng cho bà H là 20 lần = 40.000.000 đồng, bà H yêu cầu ông T1 bà T2 trả lại cho bà 40.000.000 đồng tiền hội mà bà H đã đóng thay cho bà T2 và ông T1.

Dây 5: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 15/9/2016 âl, có 25 phần, ông T1 bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần, ra lời 270.000 đồng, hốt 02 phần được 35.000.000 đồng, từ ngày 15/10/2016 âl đến ngày 15/9/2017 âl ông T1 bà T2 không đóng hội chết 13 lần = 26.000.000 đồng. Hội này còn lại 11 lần nữa mới mãn = 22.000.000 đồng. hội mãn ngày 15/8/2018 âl.

Dây 6: Hội ngày 20.000 đồng, mở ngày 13/01/2016 âl, có 20 phần, ông T1 bà T2 ra lời 4.000 đồng hốt 20 phần được 32.000.000 đồng, đóng lại hội chết được 50 ngày = 20.000.000 đồng, còn lại 50 ngày hội chết bà T2 ông T1 không đóng = 20.000.000 đồng. Hội mãn ngày 23/4/2016 âl.

Tổng cộng tiền vay và tiền hụi là 170.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc ông T1 và bà T2 trả cho bà H số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H có yêu cầu thay đổi nội dung đơn khởi kiện, yêu cầu ông T1 trả cho bà H 10.000.000 đồng tiền vốn vay, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu bà T2 trả cho bà H 5.000.000 đồng vốn vay, không yêu cầu tính lãi. Sau khi đối chiếu dây hụi thứ 4 thì dây hụi này có 26 phần, bà T2 và ông T1 tham gia 02 phần, bà T2 và ông T1 hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần, bà T2 ông T1 đóng hụi chết được 01 lần, vì vậy còn lại 24 lần hụi chết cho đến khi mãn hụi, nhưng bà khai còn lại 05 lần hụi chết chưa đến hạn lúc bà khởi kiện, cho nên số lần đến hạn chỉ có 19 lần (02 phần) = 38.000.000 đồng, nay bà H yêu cầu ông T1 bà T2 trả cho bà dây hụi này 38.000.000 đồng. Tổng cộng bà H yêu cầu ông T1 và bà T2 cùng có trách nhiệm trả cho bà H 153.000.000 đồng tiền hụi còn thiếu trong 06 dây hụi, không tính lãi. Sau khi hốt các dây hụi xong, bà H có đưa cho bà T2 cuốn sổ để bà T2 khi đóng hụi chết cho bà ở dây hụi nào thì bà T2 ghi vào sổ để bà H ký vào sổ đã nhận tiền hụi chết do bà T2 đóng. Khi hòa giải bà T2 không đem sổ theo để đối chiếu.

Bị đơn ông **Bùi Văn T1** trình bày: Ông T1 thừa nhận trước đây ông có vay của bà H 10.000.000 đồng, lãi 10%/ tháng, ông đã trả vốn xong, Số tiền ông trả cho bà H là do ông đi vay tiền của bà Tuyết hơn 20.000.000 đồng, lãi 8%/ tháng, ông lấy tiền này để trả cho bà H nhưng bà H không đưa lại biên nhận cho ông. Chữ ký và chữ viết Bùi Văn T1 trong Biên nhận tiền hụi ngày 13/5/2015 (dây 1) và Biên nhận tiền hụi ngày 20/10/2016 ả, không phải chữ ký và chữ viết của ông T1. Ông T1 có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết Bùi Văn T1 tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng.

Việc tham gia hụi giữa vợ ông (bà Nguyễn Thị Hồng T2) với bà H vào những năm 2010, 2011 thì ông có ký tên vào giấy hụi do vợ ông tham gia, nhưng những lần sau đó vợ ông tham gia thì ông không biết.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị T2** (Nguyễn Thị Hồng T2) trình bày: Phần ông T1 vay của bà H 10.000.000 đồng, ông T1 đã trả xong, còn phần bà T2 vay 5.000.000 đồng của bà H thì bà T2 cũng trả xong, do bà H trừ vào 02 dây hụi ngày 25/02 và 06/3, lúc đó bà T2 trả 5.000.000 đồng vốn và 3.000.000 đồng lãi. Bà H có đưa giấy hốt hụi cho bà T2 giữ.

Về phần hụi: Bà T2 có tham gia 06 dây hụi do bà H làm chủ hụi. Các dây hụi này ông T1 không có tham gia. Lúc đầu bà T2 tham gia hụi có chỉ cho gia đình, vài năm gần đây bà hốt hụi để trả nợ, không có lo cho gia đình nữa. Các dây hụi cụ thể:

Dây 1: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2015 ả, có 30 phần, bà T2 tham gia 01 phần, đóng sống được 02 lần, không nhớ số tiền đóng vào. Đến lần khai thứ 03, bà T2 hốt được 18.240.000 đồng (đã trừ đầu thảo 500.000 đồng). Bà T2 không nhớ đóng lại hụi chết được mấy lần nhưng bà còn nợ lại 08 lần = 8.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 30/8/2015 ả, có 24 phần, bà T2 tham gia 01 phần, đóng sống được 01 lần = 700.000 đồng, đến lần khai thứ 02 bà T2 ra lời 300.000 đồng, hốt được 16.400.000 đồng (chưa trừ đầu thảo) đóng lại hụi chết được 09

lần = 9.000.000 đồng, còn lại 15 lần hui không đóng = 15.000.000 đồng. Hui mãn ngày 30/6/2017 (tháng 6 sau)

Dây 3: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 25/02/2016 (tháng 2), có 26 phần, bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần, ra lời 320.000 đồng, hốt 02 chung được 31.160.000 đồng. Bà T2 đóng hui chết được 04 lần = 8.000.000 đồng, không đóng hui chết 20 lần = 40.000.000 đồng cho đến ngày mãn hui 25/02/2018 (tháng 2).

Dây 4: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 06/3/2016 (tháng 3), có 26 phần, bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần, ra lời 340.000 đồng, hốt 02 chung được 15.340.000 đồng x 2 = 35.680.000 đồng. Bà T2 đóng hui chết được 04 lần = 8.000.000 đồng. Còn nợ lại hui chết 20 lần = 40.000.000 đồng cho đến ngày hui mãn 06/3/2018 (tháng 3).

Dây 5: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 15/9/2016 (tháng 9), có 25 phần, bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 và xin châu 01 phần, ra lời 350.000 đồng, bà T2 không nhớ hốt 02 phần được bao nhiêu, cũng không nhớ đóng hui chết được bao nhiêu lần. Hui mãn ngày 15/8/2018 (tháng 8), bà T2 còn nợ hui chết 23 lần = 46.000.000 đồng.

Dây 6: Hui ngày 20.000 đồng, mở ngày 13/01/2016 (tháng 1), có 20 phần, bà T2 có tham gia, nhưng dây hui này đã mãn, đã thanh toán xong.

Bà T2 thừa nhận hiện nay bà còn nợ bà H 05 dây hui cho đến ngày mãn hui là 149.000.000 đồng. Bà T2 yêu cầu trả mỗi quý 500.000 đồng cho đến hết số nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Võ Văn T3** trình bày: Ông T1 có đến nhà ông hỏi vay tiền nhưng việc cho ông T1 vay là do vợ ông là bà H trực tiếp giao dịch với ông T1. Việc ông T1 vay tiền của bà H 10.000.000 đồng ông có biết nhưng không có chứng kiến. Số tiền này tuy trong giấy nợ ghi ông T1 hỏi của ông T3, nhưng thực ra là do vợ ông đưa cho ông T1 vay. Do ở địa phương hay gọi tên của vợ theo tên chồng mà thôi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, nhưng có thay đổi nội dung đơn khởi kiện và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Bùi Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà H 10.000.000 đồng vốn vay, buộc bà Nguyễn Thị T2 trả cho bà H 5.000.000 đồng vốn vay, buộc ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà H 153.000.000 đồng tiền hui.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét thấy bị đơn ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn không có yêu cầu hoãn phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2).

[1.2] Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị H có yêu cầu bà T2 và ông T1 trả lãi của số vốn vay 15.000.000 đồng và số lãi của số tiền hui còn thiếu 155.000.000 đồng theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa bà H có thay đổi yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tính lãi của số vốn vay 15.000.000 đồng và số lãi của số tiền hui còn thiếu 153.000.000 đồng, theo quy định của pháp luật. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện (không tính lãi theo quy định của pháp luật) của bà H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, nhằm có lợi cho bà T2 và ông T1, từ đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu thay đổi việc không yêu cầu tính lãi của số vốn vay và số tiền hui mà bà T2 và ông T1 còn thiếu của bà Nguyễn Thị H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nợ vay:

[2.1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Bùi Văn T1 thống nhất có giao dịch hợp đồng vay tài sản với nhau, có làm biên nhận viết tay, số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng. Mặc dù trong biên nhận ngày 28/02/2015 ghi nội dung người cho vay là “T3” nhưng các đương sự đã thừa nhận do bà H đứng ra cho vay, ông T3 không có liên quan. Nay bà H cho rằng ông T1 chưa trả số nợ vay trên, còn ông T1 khai đã trả xong nhưng chưa thu lại biên nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng, ông T1 cho là đã trả xong số nợ vay 10.000.000 đồng, nhưng không có giấy tờ hay người làm chứng nào để chứng minh đã giao trả đủ số tiền này cho bà H. Hiện tại bà H còn đang giữ biên nhận đã nhận tiền của ông T1. Do đó, việc bà H yêu cầu ông T1 trả số tiền vốn vay 10.000.000 đồng là có cơ sở. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, buộc ông T1 trả cho bà H số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng.

[2.1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) đã thống nhất có giao dịch hợp đồng vay tài sản với nhau, không làm biên nhận, số tiền vốn vay là 5.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nay bà H cho rằng bà T2 chưa trả số nợ vay trên, còn bà T2 khai đã trả xong. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T2 cho là đã trả xong số nợ vay 5.000.000 đồng, nhưng không có giấy tờ hay người làm chứng nào để chứng minh đã giao trả đủ số tiền này cho bà H. Do đó, việc bà H yêu cầu bà T2 trả số tiền vốn vay 5.000.000 đồng là có cơ sở. Từ đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, buộc bà T2 trả cho bà H số tiền vốn vay là 5.000.000 đồng.

[2.2] Về nợ hui: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) thống nhất có giao dịch 06 Hợp đồng góp hui với nhau, thống nhất ngày mở hui, ngày hót hui, ngày mãn hui, nhưng số tiền ra lời, số tiền hót hui, số lần đóng lại hui chết... còn mâu thuẫn nhau cụ thể:

Dây 1: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2015 âl, có 30 phần, bà H và bà T2 thống nhất bà T2 tham gia 01 phần, đóng sòng được 02 lần, đến lần thứ 03, bà T2 hốt. Biên nhận ngày 25/3/2015 âl (bà T2 thừa nhận có ký tên vào biên nhận này, kết luận giám định cho rằng ông T1 cũng có ký tên vào Biên nhận), thể hiện số tiền hui chết bà T2 và ông T1 còn nợ là 27 lần = 27.000.000 đồng. Bà T2 cho rằng bà chỉ còn nợ 08 lần hui chết = 8.000.000 đồng, tuy nhiên bà T2 không có chứng cứ chứng minh đã đóng 18 lần hui chết trước đó cho bà H. Bà H chỉ thừa nhận bà T2 đã đóng được 13 lần hui chết = 13.000.000 đồng, còn nợ lại 14 lần hui chết = 14.000.000 đồng, hui mãn ngày 20/6/2017 âl. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ở dây hui này bà T2 và ông T1 còn nợ bà H 14 lần hui chết = **14.000.000 đồng**.

Dây 2: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 30/8/2015 âl, có 24 phần, bà T2 tham gia 01 phần, hốt hui vào lần thứ 02. Biên nhận ngày 16/11/2015 (bà T2 thừa nhận có ký tên vào biên nhận này), thể hiện số tiền hui chết bà T2 còn nợ là 22 lần = 22.000.000 đồng. Bà H và bà T2 đã thống nhất còn nợ hui chết 15 lần = **15.000.000 đồng**. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Dây 3: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 25/02/2016 âl, có 26 phần, ông T1 và bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần. Biên nhận ngày 16/4/2016 (bà T2 thừa nhận có ký tên vào biên nhận này) thể hiện số tiền hui chết bà T2 còn nợ là 25 lần (x 02 phần) hui chết = 50.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bà T2 trả 20 lần hui chết chưa đóng đã đến hạn = **40.000.000 đồng**, còn lại 05 lần chưa đến hạn, bà T2 khai còn nợ hui chết 20 lần (x 02 phần) cho đến khi hui mãn = **40.000.000 đồng**. Bà T2 cho rằng bà đã đóng 04 lần hui chết = 8.000.000 đồng, nhưng bà T2 không có chứng cứ chứng minh là đã đóng hui chết cho bà H, nên Hội đồng xét xử xác định bà T2 còn nợ lại 20 lần hui chết đã đến hạn (02 phần) = 40.000.000 đồng và 05 lần hui chết chưa đến hạn (x 02 phần) = 10.000.000 đồng.

Dây 4: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 06/3/2016 âl, có 26 phần, bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 phần và xin châu 01 phần. Biên nhận ngày 16/4/2016 (bà T2 thừa nhận có ký tên vào biên nhận này) thể hiện bà T2 đã nhận tiền hốt hui vào ngày 06/3/2016 âl. Do bà T2 hốt đầu nên số tiền hui chết bà T2 còn nợ là 25 lần (x 02 phần) hui chết = 50.000.000 đồng. Bà H khai bà T2 không đóng hui chết 19 lần (x 02 phần) = **38.000.000 đồng**, từ ngày 06/5/2016 âl đến ngày 06/9/2017 âl. Bà T2 cho rằng bà đã đóng 04 lần hui chết = 8.000.000 đồng, còn nợ lại 20 lần hui chết cho đến khi mãn hui = 40.000.000 đồng, nhưng bà T2 không có chứng cứ chứng minh cho việc bà T2 đã đóng hui chết 04 lần, còn lại 05 lần hui chết chưa đến hạn lúc bà H khởi kiện. Hội đồng xét xử xác định bà T2 còn nợ bà H 19 lần hui chết = **38.000.000 đồng**, còn lại 05 lần (x 02 phần) = 10.000.000 đồng hui chết chưa đến hạn (lúc bà H khởi kiện)

Dây 5: Hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 15/9/2016 âl, có 25 phần, ông T1 và bà T2 tham gia 02 phần, hốt đầu 01 và xin châu 01 phần. Biên nhận ngày 20/10/2016 (bà T2 thừa nhận có ký tên vào biên nhận này, kết luận giám định cho rằng ông T1 cũng có ký tên vào Biên nhận) thể hiện số tiền hui chết bà T2 và ông T1 còn nợ là 24 lần (x 02 phần) hui chết = 48.000.000 đồng cho đến khi mãn hui. Bà T2 cho rằng bà chỉ còn nợ 23 lần (x 02 phần) hui chết = 46.000.000 đồng đến khi mãn hui, tuy nhiên bà T2 không có chứng cứ chứng minh đã 01 lần hui chết cho bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ở dây hui này bà T2 và

ông T1 còn nợ bà H 24 lần hui chết = 48.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu giải quyết 13 lần (x 02 phần) hui chết đã đến hạn = **26.000.000 đồng** là có cơ sở chấp nhận, còn lại 11 lần (x 02 phần) hui chết chưa đến hạn bà H chưa yêu cầu.

Dây 6: Hui ngày 20.000 đồng, mở ngày 13/01/2016 âl, có 20 phần, bà T2 tham gia 20 phần. Biên nhận ngày 19/02/2016 (bà T2 thừa nhận có ký tên vào biên nhận này) thể hiện bà T2 hót đầu 20 phần (hót vào ngày 13/01/2016 âl) số tiền hui chết bà T2 còn nợ là 100 ngày x 400.000 đồng/ngày = 40.000.000 đồng. Bà T2 cho rằng dây hui này bà đã thanh toán xong hui chết cho bà H, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà H chỉ thừa nhận bà T2 đã đóng được 50 ngày hui chết = 20.000.000 đồng, còn nợ lại 50 ngày hui chết = 20.000.000 đồng, hui mãn ngày 23/4/2016 âl. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ở dây hui này bà T2 còn nợ bà H 50 ngày hui chết = **20.000.000 đồng**.

Tổng số tiền bà T2 còn nợ bà H của 06 dây hui trên là 14.000.000 đồng + 15.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + 38.000.000 đồng + 26.000.000 đồng + 20.000.000 đồng = **153.000.000 đồng**.

Bà T2 và ông T1 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1994 cho đến nay đã 24 năm, tuy không có đăng ký kết hôn nhưng việc tham gia hui của bà T2 theo bà T2 khai là để phục vụ cho kinh tế gia đình. Ông T1 cho rằng ông không có tham gia hui, không biết về số nợ hui của vợ ông, đồng thời cũng không có ký vào các Biên nhận nhận hui do bà H cung cấp nhưng Kết luận giám định số 63/PC54-GĐ ngày 09/4/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng xác định chữ ký “T1” và chữ viết tên “Bùi Văn T1” trong các Biên nhận ngày 13/5/2015 (dây1), Biên nhận ngày 20/10/2016 (dây 5) là chữ ký, chữ viết của ông Bùi Văn T1. Điều đó chứng minh lời khai của ông T1 là không trung thực. Kết luận giám định đã chứng minh ông T1 có cùng bà T2 tham gia giao dịch hui với bà H nên ông T1 có trách nhiệm cùng trả số nợ hui trên với bà T2.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận nên Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, cần buộc ông T1 trả cho bà H số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng, buộc bà T2 trả cho bà H số tiền vốn vay là 5.000.000 đồng; cần áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự, áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường, buộc bà T2 và ông T1 có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ hui là 153.000.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên -Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 466, 471, nghị Định 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông T1 trả cho bà H 10.000.000 đồng vốn vay, bà T2 trả cho bà H 5.000.000 đồng vốn vay, ông T1 và bà T2 có nghĩa vụ trả cho bà H 153.000.000 đồng tiền hui còn thiếu. Đề nghị này là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (5.000.000 đồng x 5%) 250.000 đồng.

Ông Bùi Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (10.000.000 đồng x 5%) 500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) và ông Bùi Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là (153.000.000 đồng x 5%) 7.650.000 đồng.

[5] Về Chi phí giám định chữ ký, chữ viết 3.570.000 đồng, bị đơn ông Bùi Văn T1 chịu 3.570.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lễ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 228, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường của Chính phủ.
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;
- Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) trả tiền nợ hụi là 153.000.000 đồng, yêu cầu ông Bùi Văn T1 trả số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng, yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) trả số tiền vốn vay là 5.000.000 đồng.

Buộc ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ hụi là **153.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi ba triệu đồng)

Buộc ông Bùi Văn T1 trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vốn vay là **10.000.000 đồng**
(Mười triệu đồng)

Buộc bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền
vốn vay là **5.000.000 đồng** (Năm triệu đồng)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 còn phải trả lãi cho bà Nguyễn Thị H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 7.650.000 đồng, ông Bùi Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) phải chịu là **7.650.000 đồng** (Bảy triệu, sáu trăm, năm chục nghìn đồng)

Bà Nguyễn Thị T2 (Nguyễn Thị Hồng T2) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là **250.000 đồng** (Hai trăm, năm chục nghìn đồng)

Ông Bùi Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là **500.000 đồng** (Năm trăm nghìn đồng)

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **4.250.000 đồng** từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009465, ngày 19/12/2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

4. Về Chi phí giám định chữ ký, chữ viết **3.570.000 đồng**, bị đơn ông Bùi Văn T1 chịu **3.570.000 đồng** (Ba triệu, năm trăm, bảy chục nghìn đồng). Do bà Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng 3.570.000 đồng, nên ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H 3.570.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TAND tỉnh Sóc Trăng
- VKS -THA cùng cấp
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

Trịnh Lệ Thúy